

Nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa các bên trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ: Một góc nhìn từ pháp luật Việt Nam

Nguyễn Ngọc Duy Mỹ

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - duymy@ueh.edu.vn

Ngày nhận:
21/05/2014
Ngày nhận lại:
26/06/2014
Ngày duyệt đăng:
10/09/2014
Mã số:
0514-K-18

Tóm tắt

Nghiên cứu tập trung xác định nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa các bên và tầm quan trọng của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ một cách cân bằng trên cơ sở liệt kê, phân tích và đánh giá các quy định liên quan nhìn từ góc độ so sánh giữa pháp luật VN với một số điều ước quốc tế mà VN là thành viên. Tác giả cho rằng mặc dù có sự nội luật hóa khá đầy đủ và tương thích của Luật Sở hữu trí tuệ VN đối với những quy định trong các điều ước quốc tế như Công ước Berne, Hiệp định TRIPS nhưng pháp luật VN vẫn còn thiếu hoặc chưa có quy định cụ thể về một số nội dung. Từ đó, tác giả kiến nghị cần tăng cường hơn nữa sự bảo hộ cân bằng giữa độc quyền của chủ sở hữu và quyền tiếp cận, sử dụng của chủ thể khác.

Abstract

The study has examined what the interest balance between parties is and the importance of the balanced protection for intellectual property rights by listing, analyzing and evaluating relevant rules, and by comparing the laws of Vietnam with provisions set by international treaties in which Vietnam is a member. It goes on to argue that although the Vietnamese Intellectual Property Law makes quite adequate and compatible integration of the provisions of treaties such as the Berne Convention, the TRIPS Agreement, it does not go far enough and appears to fall short of relating specific regulations. As a result, to achieve the fullest benefits expected from the protection for the owner's exclusive right together with the access and use of such properties by other entities, some suggestions are appropriately given.

Từ khóa:

Sở hữu trí tuệ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, cân bằng lợi ích, bảo hộ cân bằng.

Keywords:

Intellectual property, protection for intellectual property rights, interest balance, balanced protection.

1. BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

1.1. Vai trò của tài sản trí tuệ đối với nền kinh tế

Không ai có thể phủ nhận vai trò của tài sản trí tuệ (Intellectual Property- IP) đối với sự phát triển kinh tế một quốc gia nói riêng và toàn cầu nói chung (Trung tâm IP toàn cầu - GIPC, 2009). Ví dụ, tài sản trí tuệ của Mỹ trị giá hơn 5.800 tỉ USD, cao hơn GDP của bất kì quốc gia nào khác; trong khi đó, các ngành công nghiệp chuyên sâu về IP chiếm hơn 1/3 GDP của Mỹ^[1]. Đối với doanh nghiệp, sở hữu tài sản trí tuệ là công cụ cạnh tranh hữu hiệu. Theo de Carvalho (2013), không có IP thì không có cạnh tranh^[2]. Nếu tài sản trí tuệ được khai thác hiệu quả, chúng không những không mất đi giá trị mà còn có thể tạo ra những sản phẩm trí tuệ cao hơn. Sở hữu trí tuệ đang khẳng định vai trò không thể thiếu trong nền kinh tế toàn diện và phát triển bền vững^[3].

1.2. Vai trò của Luật Sở hữu trí tuệ trong việc đảm bảo tính cân bằng lợi ích giữa các bên

Pháp luật giúp tiếp thêm động lực cho các nhà sáng tạo, chủ sở hữu tiếp tục nghiên cứu, phát minh bằng cách bù đắp đầy đủ, tương xứng và hợp lý cho họ. Theo Yu (2012), sự bảo hộ thích hợp cho tất cả các bên chính là cách tốt nhất để khuyến khích sáng tạo, đổi mới công nghệ và bù đắp chi phí^[4]. Ngược lại, đó có thể là tiền đề dẫn đến sự khó khăn hoặc không thể tiếp cận với tiến bộ, sáng tạo mới của nhân loại, hoặc có thể hạn chế sự phát triển. Santos (2011) cho rằng độc quyền về sáng chế có thể trực tiếp ảnh hưởng đến quyền về sức khỏe, quyền tiếp cận với các loại thuốc hoặc các quyền được đảm bảo về lương thực; hay chế định bản quyền không cân bằng có thể ảnh hưởng đến quyền tự do ngôn luận, quyền được giáo dục, quyền tiếp cận văn hóa và quyền hưởng lợi từ những tiến bộ khoa học^[5] mà vốn dĩ những quyền này đã được ghi nhận trong một số văn kiện quốc tế cơ bản như Tuyên ngôn nhân quyền (UDHR), Công ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR).

1.3. Vấn đề bảo hộ cân bằng trong hoạt động của Tổ chức SHTT Thế giới (WIPO)

Theo WIPO, sự bảo hộ cân bằng thường được thể hiện bởi quy định về giới hạn quyền của tác giả, chủ sở hữu và các trường hợp ngoại lệ. Đây là vấn đề lớn được xem xét trong chương trình nghị sự của Ủy ban thường trực WIPO về bản quyền và quyền liên quan (Standing Committee for Copyright and Related Rights - SCCR) và Ủy ban thường trực WIPO về sáng chế (Standing Committee on the Law of Patents - SCP)^[6]. Gần đây, những hoạt động của SCCR và SCP tập trung chủ yếu vào các nhóm: Giáo

dục, thư viện, lưu trữ, bảo hộ sáng chế và quyền tiếp cận thuốc, và quyền của người khuyết tật, người khiếm thị^[7].

SCCR và SCP cũng thực hiện nhiều nghiên cứu về hạn chế và ngoại lệ trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nhiều nước khác nhau, được thể hiện dưới các công trình nghiên cứu, các buổi hội thảo, các bộ câu hỏi đáp... Mục tiêu của các hoạt động này nhằm đánh giá sự tương thích của pháp luật các nước so với quy định của các điều ước quốc tế, từ đó giúp đỡ các nước xây dựng hệ thống pháp luật đạt được sự bảo hộ cân bằng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Với cách tiếp cận định tính, bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu đặc thù của khoa học xã hội nói chung và ngành luật nói riêng gồm: Tổng hợp, so sánh và phân tích, đánh giá. Theo đó, phương pháp tổng hợp giúp tập hợp và tìm hiểu văn bản, bài viết học thuật có liên quan; phương pháp so sánh được dùng để làm nổi bật điểm tương đồng, khác biệt trong các quy định của pháp luật VN và các điều ước quốc tế; phương pháp phân tích, đánh giá giúp tác giả có cách nhìn vấn đề toàn diện, khách quan. Những đề xuất được đưa ra dựa trên so sánh, phân tích và đánh giá các quy định liên quan. Về nguồn tài liệu, tác giả sử dụng các văn bản pháp luật VN, các văn kiện quốc tế và các bài báo được đăng trên các tạp chí học thuật uy tín trong và ngoài nước.

3. CÂN BẰNG LỢI ÍCH GIỮA CÁC BÊN

Điều 7 Hiệp định về các khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) xác định: "Việc bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải góp phần thúc đẩy việc cải tiến, chuyển giao và phổ biến công nghệ, [...] tạo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ". Lời mở đầu Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả (WIPO Copyright Treaty - WCT) năm 1996 nêu rõ: "Sự cần thiết phải duy trì một sự cân bằng giữa các quyền của tác giả và lợi ích công cộng, đặc biệt là trong giáo dục, nghiên cứu và tiếp cận thông tin, như được nêu trong Công ước Berne". Hiệp ước về biểu diễn, ghi hình, ghi âm của WIPO (WIPO Performances and Phonograms Treaty - WPPT) năm 1996 cũng ghi nhận trong lời mở đầu tương tự như vậy.

Theo tác giả, sự cân bằng trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thể hiện ở các khía cạnh:

- Tác giả/ chủ sở hữu được ghi nhận và tôn trọng quyền nhân thân/ quyền tài sản của mình;

- Chủ sở hữu được bù đắp chi phí cho sự sáng tạo hoặc đầu tư của mình, được hưởng lợi từ sự sáng tạo, đầu tư đó;
- Tác giả/ chủ sở hữu được khuyến khích tiếp tục làm việc, sáng tạo và đầu tư bởi các quy định của pháp luật; và
- Người tiêu dùng, người sử dụng, cộng đồng, nhà nước được phép tiếp cận, khai thác, sử dụng tài sản trí tuệ của người khác nếu việc sử dụng đó thuộc những trường hợp pháp luật quy định.

Các bên trong quan hệ cần được cân bằng này là bên tác giả/chủ sở hữu và bên còn lại bao gồm người sử dụng, cộng đồng và nhà nước.

4. NGUYÊN TẮC CÂN BẰNG LỢI ÍCH GIỮA CÁC BÊN TRONG MỘT SỐ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ- NHÌN TỪ GÓC ĐỘ SO SÁNH VỚI PHÁP LUẬT VN

Nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa các chủ thể được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp lý quốc tế, ví dụ như Công ước Berne năm 1886, Hiệp định TRIPs năm 1994, Hiệp ước quyền tác giả WIPO (WCT) năm 1996, và Hiệp ước của WIPO về biểu diễn và bản ghi âm (WPPT) năm 1996.

VN gia nhập Công ước Berne năm 2004 và trở thành thành viên của WTO đầu năm 2007 cũng đồng nghĩa với việc phải tuân thủ Hiệp định TRIPs. Năm 2005, Luật Sở hữu trí tuệ VN ra đời và được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (sau đây gọi tắt là Luật SHTT). Luật SHTT liệt kê các trường hợp ngoại lệ và hạn chế quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền SHTT đối với từng đối tượng khác nhau như quyền tác giả, quyền liên quan, quyền đối với sáng chế v.v.. Quá trình nội luật hóa này đã đưa pháp luật SHTT VN gần hơn với pháp luật thế giới. Bên cạnh đó, Điều 5 khoản 3, Luật SHTT quy định: “Trong trường hợp điều ước quốc tế mà CHXHCN VN là thành viên có quy định khác với Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó”. Theo đó, cho dù có sự khác nhau về các quy định liên quan (nếu có) được chỉ ra trong bài viết này, các quy định trong điều ước quốc tế vẫn phải được ưu tiên áp dụng.

Trong phần này, tác giả tập trung phân tích và so sánh Luật SHTT với Công ước Berne, và Hiệp định TRIPs.

4.1. Cân bằng trong bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan theo Luật SHTT

Về quyền tác giả, hạn chế đầu tiên được Luật SHTT đề cập là các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả bao gồm: Tin tức thời sự thuần túy đưa tin, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và

bản dịch chính thức của văn bản đó, và quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lí, số liệu^[8].

Thời hạn bảo hộ là một giới hạn khác. Ngoài thời hạn này, tác phẩm thuộc về công chúng, ai cũng có quyền sử dụng tác phẩm nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả. Cụ thể, quyền nhân thân được bảo hộ vô thời hạn trừ quyền công bố tác phẩm. Quyền tài sản và quyền công bố tác phẩm có thời hạn bảo hộ: (1) Đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là 75 năm kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên, v.v.; và (2) Đối với tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm (1) có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết^[9].

Đặc biệt là giới hạn về “sự sử dụng công bằng” (Fair Use). Điều 20 Luật quy định chủ sở hữu được độc quyền khai thác, sử dụng tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình; nếu tổ chức, cá nhân nào khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản này hoặc quyền công bố tác phẩm thì phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu. Mặc dù vậy, ở Điều 25 và 26, Luật liệt kê các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc phải trả nhuận bút, thù lao, nếu việc sử dụng không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. Quy định này giúp hạn chế quyền của chủ sở hữu, tạo điều kiện cho chủ thể khác được tiếp cận các sản phẩm sáng tạo vì mục đích phi thương mại. Ví dụ, các trường hợp sử dụng như: (1) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân; (2) Trích dẫn hợp lí tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình; (3) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại; và (4) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu^[10]... thì không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao. Còn trường hợp tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có/không có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kì hình thức nào thì không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao^[11].

Việc bảo hộ quyền liên quan cũng có giới hạn về thời gian. Cụ thể: (1) Quyền của người biểu diễn được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình; (2) Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ 50 năm tính

từ năm tiếp theo năm công bố hoặc 50 năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố; và (3) Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện^[12].

Pháp luật cũng quy định “sử dụng công bằng” trong quyền liên quan, nếu việc sử dụng không làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng. Theo đó, trước hết, Luật quy định các trường hợp sử dụng không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm: (1) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân; (2) Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy; (3) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin; và (4) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.^[13] Sau đó, Luật quy định về các trường hợp sử dụng không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao như: (1) Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kì hình thức nào v.v.; và (2) Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại v.v..^[14]

4.2. Cân bằng trong bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan theo Công ước Berne

Công ước Berne bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Theo yêu cầu mới của các nước đang phát triển, loại hình văn học, nghệ thuật dân gian đã được bổ sung tại Hội nghị Stockholm năm 1967. Sau đó, cùng với sự tiến bộ của khoa học, công nghệ, Điều 10 Hiệp định TRIPs năm 1994 đã bổ sung chương trình máy tính và sưu tập dữ liệu vào loại hình tác phẩm được bảo hộ. Việc loại trừ các loại hình không được bảo hộ cũng được quy định cụ thể để các thành viên áp dụng, nhưng Công ước cũng xác định “việc bảo hộ theo Công ước này không áp dụng cho những tin tức thời sự hay sự kiện, số liệu nhỏ chỉ mang tính chất thông tin báo chí v.v.. Luật pháp quốc gia thành viên có quyền quy định việc bảo hộ đối với các văn bản chính thức của nhà nước về lập pháp, hành pháp hay tư pháp cũng như các bản dịch chính thức của các văn kiện đó”^[15]. Như vậy, xét về đối tượng được bảo hộ, pháp luật VN quy định tương

tự như Công ước Berne nhưng lại không bảo hộ các văn bản pháp luật, hành chính như đã nêu trong Điều 15 của Luật.

Về thời hạn bảo hộ, có hai nguyên tắc tính^[16]: (1) Nguyên tắc tính theo đời người, là khoảng thời gian suốt cuộc đời tác giả và 50 năm sau khi tác giả mất; và (2) Nguyên tắc tính dựa vào thời điểm công bố, là khoảng thời gian 50 năm đối với tác phẩm điện ảnh hoặc thời điểm tác phẩm được sáng tạo, nếu chưa công bố. Đối với tác phẩm nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng: Tối thiểu là 20 năm kể từ khi tác phẩm được sáng tạo. Một số lĩnh vực khác như nghệ thuật ứng dụng, nhiếp ảnh thì tối thiểu 25 năm kể từ khi tác phẩm được sáng tạo. Như vậy, về cơ bản, pháp luật VN có thời gian bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm tương tự như Công ước Berne, nhưng có quy định chi tiết hơn, thậm chí có thời gian bảo hộ dài hơn Công ước như đối với tác phẩm điện ảnh.

Như vậy, về cơ bản, Công ước Berne lưu ý đến khía cạnh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu bên cạnh quyền tiếp cận hợp lý của các chủ thể khác bằng việc quy định giới hạn và ngoại lệ trong nhiều điều khác nhau.

Đối với quyền tiếp cận thông tin, thành viên có quyền không bảo hộ đối với các bài diễn văn chính trị hay những bài phát biểu trong những buổi tranh luận về tư pháp (Điều 2bis.1); việc trích dẫn tác phẩm đã công bố, nếu sự trích dẫn đó phù hợp với thông lệ và không vượt quá mục đích trích dẫn, kể cả những trích dẫn bài báo và tập san định kỳ dưới hình thức điểm báo (Điều 10bis.1) và việc sử dụng có mục đích giảng dạy, học tập những tác phẩm văn học, nghệ thuật bằng cách minh họa các tác phẩm, các buổi phát thanh, ghi âm hoặc ghi hình, miễn sao việc sử dụng đó phù hợp với thông lệ (Điều 10bis.2 và 2bis.2). Ficsor (2012) cho rằng Điều 10bis.1 và Điều 10bis.2 này cũng là biểu hiện của việc bảo đảm quyền tự do ngôn luận, nghiên cứu và bình luận^[17]. Quy định này được Luật SHTT thể hiện tương ứng bằng quy định về ngoại lệ ở Điều 25, khi cho phép việc trích dẫn hợp lý, việc trích dẫn để sử dụng minh họa trong nhà trường thì không phải xin phép, không phải trả tiền thù lao. Tuy nhiên, Luật không từ chối bảo hộ đối với các bài diễn văn chính trị hay những bài phát biểu trong những buổi tranh luận về tư pháp như Điều 2bis.1 vừa nêu.

Có một ngoại lệ mà Luật không đề cập đến như trong Công ước là vấn đề ghi âm làm tư liệu của nhà nước. Theo Điều 11bis.3 thì quốc gia thành viên có thể quy định việc lưu trữ các bản ghi âm tại cơ quan lưu trữ của nhà nước là có thể được phép nếu bản ghi đó có giá trị đặc biệt về tư liệu.

Đặc biệt, Công ước nêu ra “phép thử ba bước” (The Three- Step Test), như trong Điều 9.2: “Quốc gia thành viên trong vài trường hợp đặc biệt, có quyền cho phép sao in những tác phẩm nói trên, miễn là sự sao in đó không phương hại đến việc khai thác bình thường tác phẩm hoặc không gây thiệt thòi bất hợp lý đến những quyền lợi hợp pháp của tác giả”. Phép thử này được đề ra tại lần sửa đổi Công ước năm 1967 ở Stockholm, nhưng chỉ đề cập đến quyền sao chép^[18]. Sau đó, nó được mở rộng hơn bằng Hiệp định TRIPs khi quy định đến cả các hành vi khác trong quyền tác giả và quyền đối với kiểu dáng công nghiệp và sáng chế^[19]. Nó tiếp tục được mở rộng đến tất cả các quyền tài sản khác của quyền tác giả trong WCT và quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi trong WPPT^[20]. Theo đó, chỉ khi có đủ ba điều kiện thì các ngoại lệ trên mới được áp dụng: (1) Chỉ trong những trường hợp đặc biệt; (2) Chỉ khi không phương hại đến việc khai thác bình thường tác phẩm; và (3) Chỉ khi không gây thiệt thòi bất hợp lý đến những quyền lợi hợp pháp của chủ sở hữu. Đối chiếu với Luật VN, phép thử ba bước này đã được áp dụng triệt để vào Luật SHTT dù được thể hiện theo một cách khác tại Điều 25.

Tuy nhiên, trong hỗ trợ thực thi, Luật SHTT không nêu cụ thể thể nào là “trích dẫn” hay “trích dẫn hợp lý”, được xác định theo tỉ lệ % hay theo cách nào. Đây là một trong các lí do dẫn đến tranh chấp mà kết quả giải quyết tranh chấp có thể hoàn toàn khác nhau^[21]. Ngoài ra, dù Luật có quy định việc “tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân” là một trường hợp ngoại lệ của quyền tác giả, hay “tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân” là một ngoại lệ của quyền liên quan, nhưng được hiểu như thế nào là tự sao chép, người nghiên cứu tự thực hiện việc sao chép hay được yêu cầu người khác làm thay (có phí hoặc không phí)? Nếu tất cả những người nghiên cứu đều “tự sao chép một bản” như trên thì có bị xem là làm ảnh hưởng đến sự khai thác bình thường của tác phẩm không. Việc xem là “không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả” là hiểu cho riêng từng người sao chép hay tính hết tất cả những người sao chép? Theo tác giả, việc hàng loạt sinh viên/ giảng viên yêu cầu dịch vụ sao chép tài liệu cho mình, mỗi người một bản, không thuộc trường hợp không phải xin phép, không phải trả tiền và là hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định tại Điều 28 của Luật. Ngoài ra, hiện một số thư viện ở các trường đại học VN tự quy định (bằng văn bản hoặc bất thành văn) là chỉ được sao chép 10% tài liệu. Quy định này hoàn toàn không phù hợp với Luật, dù có thể tương tự với quy định ở vài trường hoặc luật của vài nước trên thế giới.

Ngoài ra, việc chưa có quy định cụ thể về bảo hộ các tác phẩm dân gian là một trong những điểm còn thiếu trong Luật. Vấn đề này sẽ được phân tích kỹ trong phần cuối của bài viết.

4.3. Cân bằng trong bảo hộ sáng chế theo Luật SHTT

Thời hạn bảo hộ chính là giới hạn cân bằng đầu tiên. Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn; bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn.^[22] Chủ sở hữu chỉ có thời hạn nhất định để thực hiện các quyền: (1) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng sáng chế; (2) Ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế; và (3) Định đoạt sáng chế.^[23]

Bên cạnh đó, theo Điều 132, quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế có thể bị hạn chế bởi các yếu tố sau: (1) Quyền của người sử dụng trước đối với sáng chế; (2) Các nghĩa vụ của chủ sở hữu sáng chế, bao gồm nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế và nghĩa vụ sử dụng sáng chế; và (3) Chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các hạn chế này được quy định cụ thể như sau:

Thứ nhất, chủ sở hữu sáng chế bị giới hạn một phần quyền của mình bởi việc người khác sử dụng sáng chế được tạo ra một cách độc lập với sáng chế của mình nếu vẫn trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế được bảo hộ^[24].

Thứ hai, chủ sở hữu có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội^[25].

Thứ ba, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế nếu: (1) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội; (2) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế [...]; (3) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế [...]; và (4) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế

bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh^[26].

Hơn nữa, Luật còn quy định ngoại lệ đối với quyền của chủ sở hữu sáng chế ở Điều 125. Theo đó, chủ sở hữu không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi như: (1) Sử dụng sáng chế nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại [...]; (2) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường [...]; (3) Sử dụng sáng chế chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ VN; (4) Sử dụng sáng chế do người có quyền sử dụng trước; và (5) Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép [...].

Như vậy, “mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội” là một căn cứ quan trọng, để từ đó, pháp luật yêu cầu chủ sở hữu phải chuyển giao quyền sử dụng sáng chế của mình mà không cần được người đó đồng ý, cũng là căn cứ mà chủ sở hữu không có quyền cấm người khác sử dụng sáng chế. Đây là biểu hiện rõ nét cho giới hạn quyền của chủ sở hữu. Bởi vì suy cho cùng, bảo hộ sáng chế là dành cho chủ sở hữu sáng chế độc quyền khai thác đối tượng được bảo hộ, để chủ sở hữu được đảm bảo cơ hội thu hồi vốn đầu tư, thu lợi một cách hợp pháp và tái đầu tư, tạo ra các sáng chế mới (nếu có)^[27]. Tuy nhiên, nó cũng có thể làm ảnh hưởng đến lợi ích của xã hội, hạn chế nhu cầu chính đáng của công chúng được tiếp cận sáng chế, nhất là các sáng chế liên quan đến dược phẩm, y tế, sức khỏe, lương thực. Các quy định trên vừa đảm bảo chủ sở hữu có thể khai thác và hưởng lợi một cách hợp lý tài sản trí tuệ của mình, vừa tạo điều kiện cho công chúng có thể tiếp cận được sản phẩm gắn với sáng chế một cách miễn phí hoặc với giá cả phải chăng khi có nhu cầu chính đáng sử dụng. Hơn nữa, tương tự như quyền tác giả và quyền liên quan, những ngoại lệ đối với quyền về sáng chế cũng gắn với việc sử dụng nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân, mục đích phi thương mại hoặc nhằm nghiên cứu, giảng dạy.

4.4. Cần phục vụ nhu cầu sáng tạo theo Hiệp định TRIPs

Hiệp định TRIPs đã xác định mục tiêu là “[...] đem lại lợi ích xã hội, lợi ích kinh tế và tạo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ”. Để thực hiện mục tiêu này, nguyên tắc của Hiệp định là “[...] để ngăn ngừa sự lạm dụng các quyền sở hữu trí tuệ bởi những người nắm quyền hoặc ngăn chặn các hành vi gây cản trở hoạt động thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chuyển giao công nghệ quốc tế.”^[28]

Mục tiêu và nguyên tắc cho thấy dù rất chú trọng đến việc bảo vệ sự độc quyền của chủ sở hữu, Hiệp định vẫn quan tâm đến sự tiếp cận của chủ thể khác một cách hợp lý và công bằng, đảm bảo cho sự khai thác độc quyền được cân bằng với việc sử dụng của công chúng.

Hiệp định TRIPs đã mở rộng “phép thử ba bước” cho nhiều quyền tài sản khác nhau, kể cả quyền đối với kiểu dáng và sáng chế. Khi quy định về quyền tác giả, Điều 13 nêu: “Các thành viên phải giới hạn những hạn chế và ngoại lệ đối với các độc quyền trong những trường hợp đặc biệt nhất định, không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường một tác phẩm và không làm tổn hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người nắm quyền” hoặc tại Điều 30, đối với sáng chế: “Các thành viên có thể quy định những ngoại lệ nhất định đối với độc quyền của Patent nếu các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường Patent đó và không làm tổn hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu Patent, và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba”. Như vậy, đối với sáng chế, Hiệp định còn quan tâm đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba. Ngoài ra, tại Điều 31, Hiệp định còn xác định các hình thức sử dụng khác không được phép của người nắm giữ quyền. Đây là một quy định chi tiết về ngoại lệ của sự độc quyền của chủ sở hữu, một biểu hiện cho khả năng tiếp cận cân bằng của chủ thể khác. Điều dễ dàng nhận thấy rằng cả Luật SHTT và Hiệp định STRIPs đều quan tâm đến việc chủ thể thứ ba sử dụng sáng chế vì mục đích công cộng, phi thương mại là một điều kiện quan trọng để hạn chế độc quyền của chủ sở hữu sáng chế.

Hơn nữa, cả pháp luật VN và Hiệp định đều quy định các trường hợp ngoại lệ của việc sử dụng sáng chế mà không phải xin phép, không cần sự đồng ý của chủ sở hữu và không trả chi phí, thậm chí còn quy định về việc chuyển giao sáng chế bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó, mục tiêu vì lợi ích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội là một lý do của ngoại lệ này. Quy định của Luật VN hoàn toàn phù hợp với Hiệp định nói chung và với mục tiêu và nguyên tắc nói riêng của Hiệp định. Các quy định trong Luật Sở hữu trí tuệ còn chi tiết và cụ thể hơn trong Hiệp định.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Bài viết đã xác định thế nào là sự cân bằng trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và việc bảo hộ lợi ích của các chủ thể nói riêng đặt trong bối cảnh pháp luật

VN và thế giới. Bài nghiên cứu cũng liệt kê, phân tích và đánh giá các quy định liên quan nhìn từ góc độ so sánh.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả cho rằng có sự tương thích giữa Luật SHTT VN với những quy định của một số điều ước quốc tế theo hướng bảo vệ quyền lợi cho tác giả/chủ sở hữu trong mối tương quan cân bằng với sự tiếp cận, sử dụng của chủ thể khác trong những trường hợp và điều kiện pháp luật cho phép.

Tuy nhiên, bên cạnh sự tương thích đó, việc thiếu hoặc chưa quy định cụ thể một số nội dung trong Luật là yếu tố làm hạn chế sự bảo hộ cân bằng mà pháp luật luôn muốn hướng đến nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Vì thế, tác giả có một số kiến nghị sau đây đối với pháp luật VN:

Một là, nên có những hướng dẫn cụ thể hơn về “trích dẫn”, “trích dẫn hợp lý”, “tự sao chép một bản”, “sao chép để lưu trữ trong thư viện”. Cần thiết phải xác định một tỉ lệ nhất định trong việc sao chép nhằm bảo vệ quyền tài sản của chủ sở hữu tác phẩm, không nên quy định chung chung như ở Điều 25;

Hai là, cần có quy định đầy đủ hơn về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm dân gian. Đây sẽ là một chế định quan trọng giúp tăng cường hơn nữa sự bảo hộ cân bằng cho cả người sở hữu, người có công lưu giữ, truyền bá văn hóa dân gian và sự tiếp cận văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc của các chủ thể khác. Khoản 2 Điều 23 Luật SHTT nêu: “Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian”. Như vậy, Luật chỉ bảo hộ quyền nhân thân chứ không bảo hộ quyền tài sản, thể hiện sự không công bằng cho người sở hữu, người có công lưu giữ, truyền bá. Mặt khác, những vấn đề sau cũng cần được quy định: (1) Chủ sở hữu tác phẩm văn hóa dân gian; (2) Mối quan hệ giữa tác giả, chủ sở hữu tác phẩm cá nhân/cộng đồng nắm giữ văn hóa dân gian; (3) Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu; (4) Mục tiêu, nguyên tắc của việc bảo hộ văn hóa dân gian; (5) Đối tượng bảo hộ; (6) Phạm vi bảo hộ, thời hạn bảo hộ; (7) Việc quản lý quyền (cơ quan quản lý, thẩm quyền...); (8) Một số hạn chế và ngoại lệ đối với việc bảo hộ; và (9) Chế tài đối với hành vi xâm phạm quyền.

Do đó, rất cần thiết có quy định về bảo hộ tác phẩm văn hóa dân gian bằng hệ thống bảo hộ riêng (*Sui Generis*) vì các lý do chính sau:

- Đáp ứng yêu cầu cơ bản của WIPO: Cần phải duy trì sự cân bằng hợp lý giữa một bên là việc bảo hộ chống lại sự lạm dụng tác phẩm dân gian, và bên kia là việc tự do, khuyến khích sự sáng tạo tiếp theo của chúng;

- Nâng cao ý thức đối với việc bảo tồn và phát triển văn hóa dân gian: Đây là những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc được lưu giữ qua nhiều thế hệ. Vì thế, bằng những quy định đầy đủ và hợp lý của pháp luật, người sử dụng sẽ biết tôn trọng những giá trị của nhân loại hơn;

- Hỗ trợ phát triển đất nước: Bảo hộ quyền SHTT đối với tri thức dân gian nói chung và văn hóa dân gian nói riêng giúp các cộng đồng dân cư, nhất là ở những vùng nghèo, nơi mà nền văn hóa dân gian thường được lưu giữ rất tốt, có cơ hội phát triển kinh tế, từng bước thoát khỏi đói nghèo và phụ thuộc. Đây có thể được coi là một công cụ tiềm năng trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới của những nước đang phát triển và kém phát triển. Hơn nữa, chia sẻ lợi ích thu được từ việc khai thác các loại hình dân gian cho những người phát triển và duy trì chúng là hoàn toàn cần thiết và hợp lý.

Tác giả xin dùng ý kiến của Tracey (2013, p.64) thay lời kết: “Thế giới phải đối diện với cuộc đấu tranh giữa nhu cầu bảo vệ quyền của chủ sở hữu và quyền tiếp cận của chủ thể khác. Một sự bảo hộ cân bằng chính là cách công bằng và hợp lý nhất để giải quyết sự mâu thuẫn này cả cho hôm nay và mai sau.”^[29]■

Ghi chú

- [1] GIPC (2009), “Why are Intellectual Property Rights Important?”, [<http://www.theglobalipcenter.com/why-are-intellectual-property-rights-important/>].
- [2] de Carvalho, N. P. (2013), “Balanced Intellectual Property: The Foundation of Economic Democracy”, *Paper presented at the ASSOCHAM International Conference on the Interface between IP and Competition Law*, New Delhi, India.
- [3] Thanh tra Bộ KHCN (2013), “Sở hữu trí tuệ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế”, [<http://thanhtra.most.gov.vn/vi/article/so-huu-tri-tue-trong-tien-trinh-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te>].
- [4] Yu, K. P. (2012), “Intellectual Property and Human Rights in the Nonmultilateral Era”, *Florida Law Review*, 64(4), [<http://scholarship.law.ufl.edu/flr/vol64/iss4/6>].
- [5] Santos, E. A. (2013), “Rebalancing Intellectual Property in the Information Society: The Human Rights Approach”, *Cornell Law School Inter- University Graduate Student Conference Papers*, p.46, [http://scholarship.law.cornell.edu/lps_clacp/46].

- [6] WIPO (2014), “Limitations and Exceptions”, [<http://www.wipo.int/copyright/en/limitations/>].
- [7] Tlđđ
- [8] Điều 15, Luật SHTT
- [9] Điều 27, Luật SHTT
- [10] Điều 25, Luật SHTT
- [11] Điều 26, Luật SHTT
- [12] Điều 34, Luật SHTT
- [13] Điều 32, Luật SHTT
- [14] Điều 33, Luật SHTT
- [15] Khoản 4 và 8 Điều 2 Công ước Berne
- [16] Cục Bản quyền tác giả (2012), “Từ điển thuật ngữ”, [http://cov.gov.vn/cbq/index.php?option=com_glossary&id=57]
- [17] Ficsor, M. (2012), “Copyright, Balancing of Interests and Developing Countries”, *First WIPO Interregional Meeting on South- South Cooperation on IP Governance; Genetic Resources, Traditional Knowledge and Folklore (GRTKF) and Copyright and Related Rights*, Brasilia 8-10 August 2012, [http://www.wipo.int/edocs/mdocs/mdocs/en/wipo_ip_grtkf_bra_12/wipo_ip_grtkf_bra_12_topic_11_presentation_ficsor.pdf], truy cập ngày 20/05/2014].
- [18] Tlđđ
- [19] Điều 13, 26.2 và 30 Hiệp định TRIPs
- [20] Điều 10 WCT và Điều 16 WPPT
- [21] Liên quan đến ý này, có thể tham khảo vụ tranh chấp giữa hai nhà Kiều học Đào Thái Tôn và Nguyễn Quảng Tuân.
- [22] Điều 93 Luật SHTT
- [23] Điều 123 Luật SHTT
- [24] Điều 134 Luật SHTT
- [25] Điều 136 Luật SHTT
- [26] Điều 145 Luật SHTT
- [27] Đỗ Thị Minh Thủy (2014), “Bàn về ngoại lệ trong bảo hộ sáng chế dược và vấn đề cân bằng lợi ích giữa các chủ thể liên quan”, [<http://thanhtra.most.gov.vn/vi/cac-bai-nghien-cuu-shtt/ban-v-ngo-i-l-trong-b-o-h-sang-ch-d-c-va-v-n-d-can-b-ng-l-i-ich-gi-a-cac-ch-th-lien-quan>].
- [28] Điều 7 và 8 Hiệp định TRIPs.
- [29] Tracey, A. (2013), “Balancing Act”, *Publishers Weekly*. Vol. 260 Issue 41, p.64, [<http://web.a.ebscohost.com.ezproxy.lib.rmit.edu.au/ehost/detail?sid=501a25f8-6fc0-4a58-be9c->

cbdddaf68ee6%40sessionmgr4001&vid=1&hid=4209&bdata=JnNpdGU9ZWVhc3QtbGl2ZSZzY29wZT1zaXRl#db=bth&AN=91248303].

Tài liệu tham khảo

- Cục Bản quyền tác giả (2012), “Từ điển thuật ngữ”, [http://cov.gov.vn/cbq/index.php?option=com_glossary&id=57, truy cập ngày 20/5/2014].
- de Carvalho, N. P. (2013), “Balanced Intellectual Property: The Foundation of Economic Democracy”, *Paper presented at the ASSOCHAM International Conference on the Interface between IP and Competition Law*, New Delhi, India.
- Đỗ Thị Minh Thủy (2014), “Bàn về ngoại lệ trong bảo hộ sáng chế được và vấn đề cân bằng lợi ích giữa các chủ thể liên quan”, [<http://thanhtra.most.gov.vn/vi/cac-bai-nghien-cuu-shtt/ban-v-ngo-i-l-trong-b-o-h-sang-ch-d-c-va-v-n-d-can-b-ng-l-i-ich-gi-a-cac-ch-th-lien-quan>, truy cập ngày 10/05/2014].
- Ficsor, M. (2012), “Copyright, Balancing of Interests and Developing Countries”, *First WIPO Interregional Meeting on South- South Cooperation on IP Governance; Genetic Resources, Traditional Knowledge and Folklore (GRTKF) and Copyright and Related Rights*, Brasilia 8-10 August 2012, [http://www.wipo.int/edocs/mdocs/mdocs/en/wipo_ip_grtkf_bra_12/wipo_ip_grtkf_bra_12_topic_11_presentation_ficsor.pdf, truy cập ngày 20/05/2014].
- GIPC (2009), “Why Are Intellectual Property Rights Important?”, [<http://www.theglobalipcenter.com/why-are-intellectual-property-rights-important/>, truy cập ngày 12/05/2014].
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Sở hữu trí tuệ VN năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009*.
- Santos, A. E. (2013), “Rebalancing Intellectual Property in the Information Society: The Human Rights Approach”, *Cornell Law School Inter- University Graduate Student Conference Papers*, p.46, [http://scholarship.law.cornell.edu/lps_clacp/46, xem ngày 17/05/2014].
- Thanh tra Bộ KHCN (2013), “Sở hữu trí tuệ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế”, [<http://thanhtra.most.gov.vn/vi/article/so-huu-tri-tue-trong-tien-trinh-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te>, truy cập ngày 20/05/2014].
- Tracey, A. (2013), “Balancing Act”, *Publishers Weekly*, Vol. 260 Issue 41, p64, [<http://web.a.ebscohost.com.ezproxy.lib.rmit.edu.au/ehost/detail?sid=501a25f8-6fc0-4a58-be9c-cbdddaf68ee6%40sessionmgr4001&vid=1&hid=4209&bdata=JnNpdGU9ZWVhc3QtbGl2ZSZzY29wZT1zaXRl#db=bth&AN=91248303>, truy cập ngày 10/05/2014].
- WIPO (2014), “Limitations and Exceptions”, [<http://www.wipo.int/copyright/en/limitations/>, truy cập ngày 14/05/2014].
- WIPO (2014), *Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật năm 1886*.

WIPO (2014), *Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ TRIPs năm 1994*.

WIPO (2014), *Hiệp ước tác quyền WIPO năm 1996 (WIPO Copyright Treaty WCT)*.

WIPO (2014), *Hiệp ước về biểu diễn, ghi hình, ghi âm WIPO năm 1996 (WIPO Performances and Phonograms Treaty WPPT)*.

Yu, K. P. (2012), “Intellectual Property and Human Rights in the Nonmultilateral Era”, *Florida Law Review*, 64(4), [<http://scholarship.law.ufl.edu/flr/vol64/iss4/6>, truy cập ngày 20/05/2014].